

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ tài chính từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2015

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	8			
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		63 936 346 233	65 717 152 375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	63 635 558 431	65 501 989 863
1. Tiền	111		1 635 558 431	2 001 989 863
2. Các khoản tương đương tiền	112		62 000 000 000	63 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1 840 600	1 840 600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1 840 600	1 840 600
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	3 962 163	94 371 438
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3 962 163	94 371 438
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		294 985 039	118 950 474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		98 000 001	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		194 739 579	118 709 015
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 245 459	241 459
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	1 485 965 777	1 622 352 535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1 109 780 087	1 241 166 845
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	790 110 087	910 996 845
- Nguyên giá	222		5 481 286 470	5 481 286 470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4 691 176 383	-4 570 289 625
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	319 670 000	330 170 000
- Nguyên giá	228		1 647 556 000	1 647 556 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 327 886 000	-1 317 386 000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	376 185 690	381 185 690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			5 000 000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	262	V.10	223 311 690	223 311 690
4. Tài sản dài hạn khác	268		152 874 000	152 874 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		65 422 312 010	67 339 504 910
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1 355 512 612	1 746 329 333
I. Nợ ngắn hạn	310		1 355 512 612	1 746 329 333
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	3 451 046	1 224 080 142
5. Phải trả người lao động	315		2 700 000	
6. Chi phí phải trả	316	V.12	85 195 758	63 000 000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1 113 165 808	101 278 411
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	151 000 000	357 970 780
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		64 066 799 398	65 593 175 577
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	64 066 799 398	65 593 175 577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140 000 000 000	140 000 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-75 933 200 602	-74 406 824 423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		65 422 312 010	67 339 504 910
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		5 052 407 600	1 319 810 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		5 050 391 600	1 295 510 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		2 016 000	24 300 000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	051			

Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2015

CT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Nguyễn



Nguyễn Kim Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN
39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2015

ĐVT: VNĐ

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
01	1. Doanh thu		13 324 535	15 062 393	28 074 466	378 822 741
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		11 832 163	14 323 611	24 966 781	32 215 012
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		8 400	8 400	8 400	318 766 400
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn					
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán					
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		1 483 972	730 382	3 099 285	27 841 329
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		13 324 535	15 062 393	28 074 466	378 822 741
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		57 670 791	31 508 337	117 018 355	77 692 843
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		- 44 346 256	- 16 445 944	- 88 943 889	301 129 898
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		756 775 588	706 122 685	1 437 432 290	1 400 272 390
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		- 801 121 844	- 722 568 629	- 1 526 376 179	- 1 099 142 492
31	8. Thu nhập khác					
32	9. Chi phí khác					
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)					
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		- 801 121 844	- 722 568 629	- 1 526 376 179	- 1 099 142 492
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		- 801 121 844	- 722 568 629	- 1 526 376 179	- 1 099 142 492
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Nguyễn

TP.HCM, ngày 5 tháng 07 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN



Nguyễn Phúc Nguyễn

Nguyễn Kim Chông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2015

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		-1 099 142 492	-1 526 376 179
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		177 043 427	65 693 379
Các khoản dự phòng				
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 27 913 729	
Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		- 950 012 794	-1 460 682 800
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		- 126 716 718	30 543 391
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10			
(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 909 923 976	- 41 398 693
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		- 69 609 486	- 200 249 999
Tiền lãi vay đã trả	13			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			704 958 204
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-2 056 262 974	- 966 829 897
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác	21			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		875 000 000	1 523 268 494
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27 913 729	3 107 685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		902 913 729	1 526 376 179
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-1 153 349 245	559 546 282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66 414 332 042	63 076 012 149
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		65 260 982 797	63 635 558 431

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Nguyễn



5 CT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Kim Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM Cho niên độ tài chính (01/04/15-30/06/15)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ phần chứng khoán Nam An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 79/UBCK-GP ngày 18/12/2007 do Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ: 140.000.000 đồng

Vốn pháp định: 135.000.000 đồng

Thời gian hoạt động vô hạn.

Địa chỉ trụ sở chính: 39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

1. Hình thức sở hữu: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

4. Tổng số nhân viên và người lao động: 10 người

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành áp dụng cho các Công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký sổ cái

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM Cho niên độ tài chính (01/04/15-30/06/15)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình : là toàn bộ các chi phí bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu thấy các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện nêu trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm kế toán : là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 03 năm.
- Web Nam An : là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Web vào sử dụng. Web được khấu hao trong 05 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của TSCĐ và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó công ty trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán theo thị giá tại ngày kết thúc niên độ.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá và các chi phí liên quan trừ đi các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAM AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

39 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường NTB, Quận 1, TP.HCM Cho niên độ tài chính (01/04/15-30/06/15)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng các khoản phải trả : được ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước vào chi phí hàng năm

7. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : theo số thực tế đã đầu tư góp vốn của các cổ đông. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Căn cứ vào điều lệ công ty và Quyết định của Hội đồng quản trị.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Khi cung cấp dịch vụ doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí đi kèm. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính : được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Trong Quý I năm 2014 hoạt động kinh doanh của Công ty không có lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tiền mặt		309,344,236	1,385,695,383
Tiền gửi ngân hàng		62,114,385,837	64,116,294,480
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		1,211,828,358	
Cộng		63,635,558,431	65,501,989,863

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý		Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II năm 2015		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II năm 2015	
CHỈ TIÊU		Cộng		Cộng	
		Mua	Bán	Mua	Bán
a Cửa Công ty Chứng khoán					
- Cổ phiếu		-	-	-	-
- Trái phiếu		-	-	-	-
b Cửa Nhà đầu tư					
- Cổ phiếu		213,390	212,800	3,878,005,000	4,010,103,000
- Trái phiếu		-	-	-	-
Cộng		213,390	212,800	3,878,005,000	4,010,103,000

3. Tình hình đầu tư tài chính		Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Giá trị theo giá thị trường
CHỈ TIÊU				Tăng	Giảm	
I Chứng khoán thương mại		-	-	-	-	
II Chứng khoán đầu tư		162	1,840,600	582,600	-	
- CK sẵn sàng để bán		162	1,840,600	582,600	-	
- CK nắm giữ đến ngày đáo hạn						
III Đầu tư góp vốn						
- Trái phiếu						
Cộng						

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		5,481,286,470	-	-	5,481,286,470
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		5,481,286,470	-	-	5,481,286,470
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		4,570,289,625	-	-	4,570,289,625
- Khấu hao trong kỳ		120,886,758	-	-	120,886,758
Số dư cuối kỳ		4,691,176,383	-	-	4,691,176,383
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		1,152,770,361	-	-	1,152,770,361
Tại ngày cuối kỳ		790,110,087	-	-	790,110,087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phần mềm Smartconnect	Web Nam An	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	- 1,248,936,000	84,200,000	314,420,000	1,647,556,000
Số tăng trong kỳ	- -	-	-	-
- Mua trong kỳ	- -	-	-	-
Số dư cuối kỳ	- 1,248,936,000	84,200,000	314,420,000	1,647,556,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	- 1,233,186,000	84,200,000	-	1,317,386,000
Số tăng trong kỳ	- 10,500,000	-	-	10,500,000
- Khấu hao trong kỳ	- 10,500,000	-	-	10,500,000
Số dư cuối kỳ	- 1,243,686,000	84,200,000	-	1,327,886,000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	- 15,750,000	-	314,420,000	330,170,000
Tại ngày cuối kỳ	- 5,250,000	-	314,420,000	319,670,000

6 Chi phí xây dựng dở dang

- Phần mềm Smartconnect

Cộng

30/06/2015

01/01/2015

-

-

7 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

Cộng

30/06/2015

01/01/2015

- 5,000,000

5,000,000

8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế TNCN

Cộng

30/06/2015

01/01/2015

3,451,046 1,224,080,142

3,451,046 1,224,080,142

9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ

Cộng

30/06/2015

01/01/2015

120,000,000 120,000,000

0 0

103,311,690 103,311,690

223,311,690 223,311,690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	30/06/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Thuế, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	6,151,046	1,224,080,142
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,262,161,808	459,249,191
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Cổ tức Công ty CP Bông Sen phải trả NĐT	151,431,650	357,970,780
+ Khác	1,110,730,158	101,278,411
Cộng	1,268,312,854	1,683,329,333

12 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	140,000,000,000			140,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-			-
4. Cổ phiếu quỹ	-			-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(74,406,824,423)		(1,526,376,179)	(75,933,200,602)
Tổng cộng			-	64,066,799,398

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(75,933,200,602)	(74,406,824,423)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được khấu trừ)		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(75,933,200,602)	(74,406,824,423)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(75,933,200,602)	(74,406,824,423)

VII Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

Người lập biểu


Nguyễn Phúc Nguyễn

Kế toán trưởng


Nguyễn Phúc Nguyễn

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2015

CT. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




Huỳnh Kim Thông